

Số: 76/BC- HĐND

Tuyên Hóa, ngày 11 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả giám sát việc triển khai thực hiện các nguồn thu theo quy định của Chính phủ, các nguồn xã hội hóa giáo dục tại các trường THPT trên địa bàn huyện

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định, Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện căn cứ nội dung giám sát theo Kế hoạch số: 29/KH-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại các trường THCS và THPT, THPT trên địa bàn huyện trong các năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023:

I. Đặc điểm tình hình

Tuyên Hóa là huyện miền núi nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Bình, có tổng diện tích tự nhiên 112.869,39 ha, dân số trên 80.030 người, được phân bố tại 18 xã và 01 thị trấn, toàn huyện hiện có 03 trường THPT, 01 trường THCS và THPT (Tổng số học sinh của 4 trường năm học 2023 - 2024 có 3.377 em). Trong những năm qua việc đầu tư về ngân sách nhà nước cho các cơ sở giáo dục đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư theo sự phân cấp, nhưng so với yêu cầu của công tác giáo dục hiện nay vẫn chưa đáp ứng cần phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và trách nhiệm chung tay tự nguyện đóng góp các nguồn lực của các bậc phụ huynh và các nhà viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân theo hình thức xã hội hóa. Các hoạt động quản lý thu, chi một số nguồn thu theo quy định của Chính phủ, các nguồn lực xã hội hóa luôn được các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và sự đồng thuận của Ban đại diện các hội CMHS, người đứng đầu các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ.

II. Kết quả thực hiện

Các trường THCS và THPT, THPT trên địa bàn huyện triển khai một số khoản thu, chi theo quy định của Chính phủ và nguồn thu xã hội hóa trong các năm học 2021-2022; 2022 - 2023 như sau:

1. Nguồn thu theo quy định của Chính phủ

1.1. Học phí: Khung học phí được áp dụng đối với cơ sở giáo dục phổ thông công lập chưa tự chủ bảo đảm chi thường xuyên theo quy định. Mức thu học phí hàng năm của các cơ sở giáo dục phổ thông công lập được triển khai theo quy định của Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Thời gian thu học phí: Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh tự nguyện, nhà trường thu một lần cho cả học kỳ, năm học. Đối với các cơ sở GDPT

được thu 9 tháng/năm học (học kỳ I thu 4 tháng: Từ tháng 9 đến tháng 12 năm trước; học kỳ hai thu 5 tháng: Từ tháng 1 đến tháng 5 năm sau), cụ thể:

- Học kỳ I năm học 2021 - 2022: Các trường học không thu học phí đối với tất cả học sinh (04 tháng) theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh.

- Học phí học kỳ II: Thời gian thu: 5 tháng, cụ thể mức thu được áp dụng riêng cho học sinh bậc THCS và học sinh bậc THPT. Trong quá trình triển khai thu học phí các nhà trường đã dự toán các phương án cân đối giao nguồn thu và thực hiện miễn, giảm theo các quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 21/8/2021 của Chính phủ, thực hiện Hướng dẫn số 1930/HD-SGDĐT ngày 03/10/22 của sở Giáo dục và Đào tạo đối với khoản thu học phí các đơn vị tiếp tục thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

Đối với học kỳ I năm học 2022-2023: Ban giám hiệu các trường học đã triển khai thu học phí đối với đa số học sinh (04 tháng) theo Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với học kỳ II năm học 2022-2023: Các trường THCS và THPT, THPT trên địa bàn toàn huyện thực hiện không thu học phí học kỳ II năm học 2022 - 2023. Chủ trương này được áp dụng theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình do ảnh hưởng của dịch Covid - 19 và hỗ trợ kinh phí thường xuyên cho các cơ sở giáo dục do giảm nguồn thu từ học phí. Nguồn thu học phí các năm: Trích 40% nguồn thu để tạo nguồn cải cách tiền lương, 60% nguồn thu các CSGD xây dựng kế hoạch để chi thường xuyên cho các nhiệm vụ của đơn vị, thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

1.2. Thu tiền BHYT

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ/CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Kế hoạch số 1050/KH-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về triển khai Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Chính phủ về giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ BHYT giai đoạn 2022 - 2025; Thực hiện công văn liên ngành số 1536/HDLN-BHXH-GDĐT ngày 10/9/2021 giữa cơ quan Bảo hiểm xã hội và Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình; Căn cứ Hướng dẫn liên ngành số 2722/LN-BHXH-GDĐT ngày 21/9/2022 về hướng dẫn thực hiện BHYT năm 2022-2023.

Việc tham gia BHYT học sinh là quy định bắt buộc của pháp luật. Vì vậy Ban giám hiệu các nhà trường phối hợp tốt Ban đại diện hội CMHS để vận động 100% học sinh phải có trách nhiệm thực hiện BHYT theo quy định của pháp luật để đảm

bảo quyền lợi cho bản thân khi không may ốm đau, bệnh tật, tai nạn trong quá trình học tập; đồng thời vừa mang tính cộng đồng chia sẻ, thể hiện tinh thần nhân văn sâu sắc của chính sách BHYT. Sau khi có kết quả thu nguồn tiền, Ban giám hiệu các trường đã kịp thời chỉ đạo nộp về cơ quan BHXH huyện để mua thẻ BHYT từng năm học cho học sinh.

1.3. Thu tiền dạy thêm, học thêm:

Thực hiện các khoản thu cho dạy thêm học thêm được các trường áp dụng theo theo quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 23/10/2012 và Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình, Các trường đã thỏa thuận với CMHS việc thu phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa phương nhưng phải đảm bảo nguyên tắc: Thu đủ bù chi và tự nguyện đăng ký học thêm của của người học; được công khai trong Hội nghị cán bộ, công nhân viên chức và người lao động, Hội nghị Ban đại diện CMHS. Việc quản lý và sử dụng tiền học thêm thực hiện theo khoản 1, Điều 15 Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình. Nguồn thu đã được chi cho GV trực tiếp dạy; cấp trên trực tiếp QL; quản lý tại trường; trích mua sắm CSVC.

2. Nguồn thu từ công tác xã hội hóa

2.1. Các khoản thu theo thỏa thuận và đóng góp tự nguyện

Nguồn thu bao gồm các khoản thu: Thu tiền Bảo vệ trường (Thực hiện chi trả lương hợp đồng bảo vệ thời gian 9 tháng); Thu tiền nước uống cho học sinh; Giấy kiểm tra; Thu tiền thẻ bạn đọc được đặt in mua thẻ ép Plactic; Thu tiền mua phù hiệu cho học sinh; Hỗ trợ giấy vệ sinh học sinh: Các nhà trường kêu gọi cha mẹ học sinh (CMHS) ủng hộ bằng tiền hoặc đóng góp cho mỗi học sinh một cuộn giấy vệ sinh tự hủy để sử dụng tại nhà vệ sinh. Riêng tiền mua áo quần đồng phục cho học sinh: Các nhà trường chỉ quy định thực hiện mẫu mã về trang phục và liên hệ với đại lý để báo giá các loại trang phục cho học sinh đăng ký mua. Trên cơ sở giá công khai, học sinh đăng ký để mua (nếu có nhu cầu). Cho phép học sinh được lựa chọn nơi mua và sử dụng kế thừa trang phục của anh, chị để lại. Về giá trang phục, các nhà trường cử giáo viên kết nối với nhà cung cấp có uy tín và thông báo giá cho học sinh để tham khảo mua: Áo dài tay, áo ngắn tay, áo Thể dục, áo quốc phòng, áo thu đông, áo đoàn....

2.2. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh (BĐDCMHS)

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GDĐT và Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình (mức vận động tối đa kinh phí hoạt động của Ban đại diện CMHS: Đối với cấp học trung học cơ sở là 14% mức lương cơ sở; cấp trung học phổ thông là 15% mức lương cơ sở) tại thời điểm. Nhìn chung các trường học đã chỉ đạo, hướng dẫn các Ban đại diện CMHS áp dụng mức thu dưới 15% mức lương cơ sở tại thời điểm; khoản thu này có được từ sự ủng hộ của CMHS do các Ban đại diện CMHS

quản lý và các trường không trực tiếp quản lý kinh phí hoạt động của Ban đại diện CMHS, nhưng đều được Thủ trưởng các đơn vị hướng dẫn, giám sát Ban đại diện CMHS thực hiện thu, chi đảm bảo dân chủ, công khai; không quy định các khoản ủng hộ không phục vụ trực tiếp cho hoạt động của các Ban đại diện CMHS; quy trình và nội dung thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình.

Các Ban đại diện CMHS đều chấp hành nghiêm túc, không đứng ra quyên góp từ người học hoặc gia đình người học và các khoản ủng hộ theo quy định tại khoản 4, Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GDĐT.

Công tác quản lý nguồn thu từ học sinh ủng hộ, các nhà trường đã chuyển toàn bộ kinh phí trên giao cho các Ban đại diện CMHS các lớp và Ban đại diện CMHS các trường quản lý và thực hiện chi. Trong đó, tỷ lệ kinh phí trích dùng cho Ban đại diện CMHS cấp trường hoạt động 40%, tỷ lệ trích dùng cho Ban đại diện CMHS lớp hoạt động 60%.

2.3. Những khoản CSGD không thu, không trực tiếp thu, quản lý, sử dụng

Những khoản không trực tiếp thu, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của các tổ chức trong nhà trường (Đoàn, Đội, Hội Khuyến học, Chữ thập đỏ,...). Các nhà trường chỉ theo dõi, hướng dẫn, không trực tiếp thu, quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, cấp ủy, Hiệu trưởng các trường nắm các chủ trương để tăng cường kiểm tra, giám sát, chỉ đạo các tổ chức trong việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí có sự đóng góp của học sinh, CMHS, bảo đảm thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Riêng khoản tiền trông giữ xe của học sinh: Được áp dụng theo đúng Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình.

(Số liệu thu, chi các khoản năm học 2021-2022, năm học 2022-2023 của các trường được thể hiện qua các phụ lục kèm theo).

III. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được.

Kết quả triển khai thực hiện các khoản thu theo quy định của Chính phủ và các nguồn xã hội hóa trong các trường THCS và THPT, THPT trên địa bàn huyện Tuyên Hóa trong hai năm học 2021 - 2022; 2022 - 2023 luôn được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo; theo chức năng, nhiệm vụ. Ban giám hiệu các trường luôn phát huy cao trách nhiệm trong chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, phối hợp với các Ban đại diện CMHS để phổ biến các văn bản liên quan và làm tốt công tác tuyên truyền vận động các quý bậc phụ huynh, các tổ chức, cá nhân tham gia vào cuộc và mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần cùng với đầu tư của Nhà nước để xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học ở các trường. Những khoản thu, chi theo quy định của Chính phủ đã được Ban giám hiệu các nhà trường bám sát các văn bản có liên quan của Chính phủ, của Hội đồng nhân dân tỉnh, của các sở, ban ngành cấp tỉnh để thực hiện một cách chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định. Các nguồn thu, chi xã hội hóa, kể cả nguồn thu, chi giao cho của Ban đại diện cha mẹ học sinh quản lý, sử dụng luôn đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ; báo cáo công khai

quyết toán thu, chi kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh từng lớp và các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh từng trường. Toàn bộ nguồn kinh phí đã được quản lý thống nhất, chặt chẽ không để xảy ra vi phạm; các loại hồ sơ sổ sách thu, chi được kế toán các nhà trường hướng dẫn cho Trường các Ban đại diện cha mẹ học sinh lập, mở các loại sổ sách, ghi chép; sử dụng các loại biểu mẫu, chứng từ thu, chi phù hợp quy định hiện hành và cử người làm thủ quỹ quản lý tiền mặt. Cách thức quản lý, sử dụng do Trường ban đại diện cha mẹ học sinh của trường và của lớp chịu trách nhiệm ký duyệt, quyết toán và công khai các khoản thu, chi nêu trên trong các cuộc họp của Ban đại diện cha mẹ học sinh và thông báo đến từng cha mẹ học sinh. Cuối năm học được công khai rõ ràng kinh phí chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết được chuyển sang năm học sau để tiếp tục sử dụng.

2. Về những hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân

2.1. Những hạn chế, khuyết điểm

Công tác vận động, khuyến khích các nhà tài trợ có điều kiện, nguyện vọng được đóng góp, hỗ trợ về vật chất và tinh thần cho các đơn vị trường học còn hạn chế chưa được nhiều. Nguồn thu xã hội hóa vẫn chủ yếu là nguồn đóng góp theo sự thỏa thuận của các bậc phụ huynh.

2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, khuyết điểm

Do điều kiện xuất phát điểm kinh tế - xã hội của huyện vẫn còn thấp, thu nhập của người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, còn có sự chênh lệch nhiều so với thu nhập bình quân chung của toàn tỉnh.

Về phối hợp tuyên truyền vận động, kêu gọi viện trợ, tài trợ các nguồn lực giữa các nhà trường và chính quyền địa phương ở các xã, thị trấn với Ban giám hiệu các cơ sở giáo dục công lập phổ thông trên địa bàn còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

IV. Đề xuất kiến nghị

1. Đối với UBND huyện

Tiếp tục quan tâm hỗ trợ một phần kinh phí và chỉ đạo xã Thanh Hóa trong thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cần ưu tiên xây dựng hệ thống nước sạch trên địa bàn thôn và tại nơi trường THCS và THPT Bắc Sơn đóng để khai thác, sử dụng khắc phục tình trạng nước sinh hoạt tại trường không đảm bảo vệ sinh. Đồng thời phối hợp với UBND huyện Quảng Trạch cùng đề nghị Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Quảng Bình quan tâm hỗ trợ kinh phí để xây dựng công trình vệ sinh của trường THPT Lê Trực đảm bảo theo chuẩn quốc gia mức độ 1.

2. Đối với Ban giám hiệu các trường THPT

Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn quản lý đối với các hoạt động thu, chi theo quy định và việc sử dụng có hiệu quả các cơ sở vật chất đã được tài trợ, mua sắm trong thời gian qua tạo tiền đề quan trọng cho nâng cao chất lượng dạy và học, việc duy trì và thực hiện mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

3. Đối với UBND các xã, thị trấn:

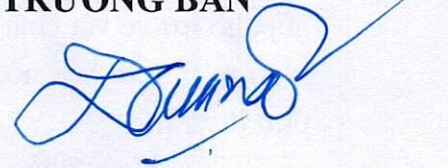
Các xã, thị trấn đang có con em theo học tại các trường học trên địa bàn huyện cần phối hợp chặt chẽ với Ban giám hiệu các trường THCS và THPT, THPT trên từng địa bàn để vận động, kêu gọi các nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân về kinh phí, vật chất để xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất trong các trường học đáp ứng yêu cầu CSVC từng trường đạt chuẩn quốc gia theo thông tư hiện hành.

Trên đây là kết quả giám sát việc triển khai thực hiện các nguồn thu theo quy định của Chính phủ, các nguồn xã hội hóa giáo dục tại các trường THPT trên địa bàn huyện, Đoàn giám sát của Ban Kinh tế - xã hội báo cáo Hội đồng nhân dân huyện xem xét./.

Nơi nhận

- TT HĐND huyện;
- Các đơn vị được giám sát;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu VP.

**TM.BAN KINH TẾ-XÃ HỘI
KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Đoàn Như Ý

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-THPTTH ngày /5/2024 của Trường THPT Tuyên Hóa)



| TT | KHOẢN THU | MỨC THU | SỐ HS PHẢI THU | TỔNG THU | TỔNG CHI | GHI CHÚ |
|------------|--|---|---|-----------------------------|--|-------------|
| I | Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | | |
| 1 | Học phí | 32.000đ/tháng | -763 em thu 100% - 52 em thu 50% - 44 em miễn | 131.696.000 (đạt 100%) | Chi: 79.017.600 Trích 40% CCTL: 52.678.400 | Tồn 0 đồng |
| 2 | Lệ phí gửi xe | Xe điện: 22.000đ/tháng Xe đạp: 11.000đ/tháng | 525 HS | 29.040.000 (đạt 95,17%) | 29.040.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | BHYT | 44.550đ/tháng 56.700đ/tháng | | | | |
| 4 | Đã thêm học thêm | 5.000đ/tiết | K10,11: 566 hs x 34 buổi K 12: 293 hs x 35 buổi | 159.466.000 (đạt 96,67%) | 159.466.000 | Tồn: 0 đồng |
| II | Xã hội hóa | | | | | |
| 1 | Giấy thi | 50.000đ/năm học | 859 hs | 42.925.000 (đạt 96,67%) | 42.925.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Nước uống | 27.000đ/năm học | 859 hs | 22.820.000 (đạt 95,17%) | 22.820.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Hỗ trợ lương bảo vệ | 50.000đ/năm học | 720 hs | 36.000.000 (đạt 81,08%) | 36.000.000 | Tồn: 0 đồng |
| III | Các cơ quan khác thu | | | | | |
| 1 | Chữ thập đỏ | 1.000đ/tháng | 859 hs | 7.731.000 (đạt 96,73%) | 7.731.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Đoàn phí | 2.000đ/tháng | 859 hs | 15.462.000 (đạt 96,73%) | 15.462.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Quỹ Đoàn | 6.000đ/tháng | 859 hs | 46.386.000 (đạt 96,73%) | 46.386.000 | Tồn: 0 đồng |
| 4 | Quỹ Ban DD CMHS | 88.000/năm | 859 hs | 75.592.000 (đạt 96,73%) | 75.592.000 | Tồn: 0 đồng |

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2022-2023

(kèm theo Báo cáo số .../BC-THPTTH ngày /5/2024 của Trường THPT Tuyên Hóa)



| TT | KHOẢN THU | MỨC THU | SỐ HS PHẢI THU | TỔNG THU | TỔNG CH | GHI CHÚ |
|--|---------------------|---|----------------|-----------------------------|-------------|--|
| I Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | | | |
| 1 | Học phí | 32.000đ/tháng | 0 | 0 | 0 | - Kỳ 1 không thu theo NQ số 56/2023 ngày 02/10/2023 của HĐND. - Kỳ 2 không thu theo NQ số 38/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 |
| 2 | Lệ phí gửi xe | Xe điện: 22.000đ/tháng Xe đạp: 11.000đ/tháng | | 84.148.000 | 84.148.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | BHYT | 44.550đ/tháng 56.700đ/tháng | 459HS | 203.801.901 | 203.801.901 | Tồn: 0 đồng |
| 4 | Dạy thêm học thêm | 5.000đ/tiết | | 172.250.000 (đạt 82,85%) | 172.250.000 | Tồn: 0 đồng |
| II Xã hội hóa | | | | | | |
| 1 | Giấy thi | 50.000đ/năm học | 848 hs | 42.400.000 (đạt 97,58%) | 42.400.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Nước uống | 50.000đ/năm học | 848 hs | 41.735.000 (đạt 96,05%) | 41.735.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Hỗ trợ lương bảo vệ | 50.000đ/năm học | 720 hs | 36.000.000 (đạt 82,85%) | 36.000.000 | Tồn: 0 đồng |
| III Các cơ quan khác thu | | | | | | |
| 1 | Chữ thập đỏ | 1.000/tháng | 848 hs | 7.632.000 (đạt 97,58%) | 7.632.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Đoàn phí | 2.000đ/tháng | 848 hs | 15.264.000 (đạt 97,58%) | 15.264.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Quý Đoàn | 8.000/tháng | 848 hs | 61.056.000 (đạt 97,58%) | 61.056.000đ | Tồn: 0 đồng |
| 4 | Quý Ban ĐD CMHS | 88.000/năm | 848 hs | 74.448.000 (đạt 97,35%) | 74.448.000 | Tồn: 0 đồng |

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2021-2022

(kèm theo Báo cáo số 125/BC-BS ngày 13/5/2024 của Trường THCS và THPT Bắc Sơn)

| T | KHOẢN THU | MỨC THU | SỐ HS THU | TỔNG THU | TỔNG CHI | GHI CHÚ |
|----|---|--|---|--------------------|---------------|---------------------------------------|
| | Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | | |
| | Học phí HKI | Không thu | | | | NQ số 08/2021/NQ-HĐND |
| | Học phí HKII | THCS:16.000đ/tháng THPT:32.000đ/tháng | - 546 em thu 100% - 47 em thu 50% - 79 em miễn | 78.800.000 đ | 78.800.000 đ | Tòn: 0 đồng |
| | BHYT | 46.935 đồng | 56 hs | 34.074.801đ | 34.074.801đ | Tòn: 0 đồng |
| | Đạy thêm học thêm | 10.000đ/buổi (3tiết) | - 157 hs thu 100% - 01 thu 50% | 110.150.000 đ | 110.150.000 đ | Tòn: 0 đồng |
| I | Xã hội hoá (cuối năm toàn trường có 672 hs) | | | | | |
| | Giấy kiểm tra | 30.000đ/hs/năm học | 669 hs thu 100% 03 hs khuyết tật miễn | 20.070.000đ(100%) | 20.070.000 đ | Tòn: 0 đồng |
| | Nước uống | 35.000đ/năm học | - 668 hs thu 100% - 03 hs KT (miễn) 01 em mồ côi miễn | 23.380.000 (100%) | 23.380.000đ | Tòn: 0 đồng |
| | Hỗ trợ lương bảo vệ | 40.000đ/năm học | - 674 hs thu 100% - 01 thu 50% (chuyên trường) | 26.980.000 (100%) | 26.980.000 đ | Tòn: 0 đồng |
| | Mua phụ hiệu | 5.000đ/hs/năm học | 676 em nộp 100% | 3.380.000(100%) | 3.380.000đ | Tòn: 0 đồng |
| | Thẻ bạn đọc | 5.000đ/hs/năm học | 676 em nộp 100% | 3.380.000(100%) | 3.380.000đ | Tòn: 0 đồng |
| | Hỗ trợ mua giấy vệ sinh | 10.000đ/hs/năm học | 672 em nộp 100% | 6.720.000 (100%) | 6.720.000đ | Tòn: 0 đồng |
| II | Các cơ quan khác thu | | | | | |
| | Chữ thập đỏ | 1.000đ/tháng | 481 hs | 4.329.000 đ | 4.300.000 đ | Tòn: 29.000đ chuyển năm học 2022-2023 |
| | Đoàn phí | 2.000đ/tháng | 460 hs | 8.280.000đ (100%) | 8.280.000đ | Tòn: 0 đồng |
| | Quý Đoàn | 5.000đ/tháng | 460 hs | 20.700.000đ (100%) | 20.700.000đ | Tòn: 0 đồng |
| | Quý Đội | 30.000đ/hs/năm học | 196 hs | 4.074.000đ | 4.074.000đ | Tòn: 0 đồng |
| | Quý Ban ĐD CMHS | 100.000/năm | 668 hs | 66.800.000đ(100%) | 66.800.000đ | Tòn: 0 đồng |

Năm học 2021-2022: Sĩ số đầu năm: 686 học sinh

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Báo cáo số 125/BC-BS ngày 13/5/2024 của Trường THCS và THPT Bắc Sơn)

| KHOẢN THU | | MỨC THU | SỐ HS THU | TỔNG THU | TỔNG CHI | GHI CHÚ |
|--|--|---|-----------|---------------------|---------------|---|
| I Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | | | |
| Học phí HKI | THCS: 16.000 đ/tháng THPT: 32.000 đ/tháng | 0 | 0 | 0 | 0 | Không thu theo NQ số 56/2023 và NQ số 38/2022/NQ-HĐND |
| Học phí HKII | THCS: 16.000 đ/tháng THPT: 32.000 đ/tháng | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| BHYT | 36.878/tháng | 264 hs | | 136.386.470 đ | 136.386.470 đ | Tiền: 0 đồng |
| | 46.935đ/tháng | | | | | Tiền: 0 đồng |
| Đặt thêm học thêm | 10.000đ/buổi (3 tiết) | - 153 hs thu 100% | | 122.400.000 đ | 122.400.000 đ | Tiền: 0 đồng |
| I Xã hội hóa (cuối năm toàn trường có 689 hs) | | | | | | |
| Giấy kiểm tra | 30.000đ/hs/năm học | - 680 hs thu 100% - 09 hs KT (miễn) | | 20.190.000 đ | 20.190.000 đ | Tiền: 0 đồng |
| Nước uống | 45.000đ/năm học | - 680 hs thu 100% - 09 hs KT (miễn) | | 30.600.000 đ(100%) | 30.600.000 đ | Tiền: 0 đồng |
| Hỗ trợ lương bảo vệ | 40.000đ/năm học | - 680 hs thu 100% - 01 thu 50% (chuyên trường) | | 27.200.000 đ (100%) | 26.000.000 đ | Tiền: 1.200.000 đồng |
| Mua phù hiệu | 5.000đ/hs/năm học | - 680 hs thu 100% - 09 hs KT (miễn) | | 3.400.000 đ(100%) | 3.400.000 đ | Tiền: 0 đồng |
| Thẻ bạn đọc | 5.000đ/hs/năm học | - 680 hs thu 100% - 09 hs KT (miễn) | | 3.400.000 đ(100%) | 3.400.000 đ | Tiền: 0 đồng |
| Hỗ trợ mua giấy VS | 10.000đ/hs/năm học | - 680 hs thu 100% - 09 hs KT (miễn) | | 6.800.000đ(100%) | 6.800.000 | Tiền: 0 đồng |
| I Các cơ quan khác thu | | | | | | |
| Chữ thập đỏ | 1.000đ/tháng | 476 hs | | 4.284.000 đ | 4.200.000 đ | Tiền: 113.000đồng |
| Đoàn phí | 2.000đ/tháng | 475 hs | | 8.550.000đ(100%) | 14.994.000 | Tiền: 0 đồng |
| Quý Đoàn | 6.000đ/tháng | 475 hs | | 25.650.000đ(100%) | 44.542.000 | Chuyển sang năm học 2022-2023: 440.000đ |
| Quý Đội | 30.000đ/hs/năm học | 178 hs | | 5.340.000 đ(100%) | 4.720.000 đ | Tiền quý: 620.000 Chuyển sang năm học 2023-2024 |
| Quý Ban ĐD CMHS | 100.000/năm | - 680 hs thu 100% - 09 hs KT (miễn) | | 68.000.000đ(100%) | 68.000.000 | Tiền: 0 đồng |

Năm học 2022-2023: Sĩ số đầu năm: 703 học sinh



PHỤ LỤC 1
FÒNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Báo cáo số.../BC-THPTPBC ngày /5/2024 của Trường THPT Lê Trục)

| TT | KHOẢN THU | SỐ HS PHẢI THU | TỔNG THU | TỔNG CHI | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------|--|----------------------------|-------------|---|
| I | Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | |
| 1 | Học phí | - 755em thu 100% - 42 em thu 50% - 40 em miễn | 148.160.000 (đạt 100%) | 88.896.000 | Tòn: 59.264.000đồng; nguồn dự phòng làm lương chuyển sang năm sau |
| 2 | Lệ phí gửi xe | Xe điện: 22.000đ/tháng Xe đạp: 11.000đ/tháng | 35.376.000 (đạt 100%) | 35.376.000 | Tòn: 0 đồng |
| 3 | BHYT | K12: 46.935đ/thángx9 tháng K10,11: 46.935đ/thángx12 tháng | 155.307.915 (đạt 100%) | 155.307.915 | Tòn: 0 đồng |
| 4 | Dạy thêm học thêm | 5.000đ/tiết | 279.900.000 (đạt 100%) | 279.900.000 | Tòn: 0 đồng |
| II | Xã hội hóa | | | | |
| 1 | Giấy thi | 937 hs | 42.165.000 (đạt 100%) | 42.165.000 | Tòn: 0 đồng |
| 2 | Nước uống | 0 | 0 | 0 | Tòn: 0 đồng |
| 3 | Hỗ trợ lương bảo vệ | 937 hs | 37.480.000 (đạt 100%) | 37.480.000 | Tòn: 0 đồng |
| III | Các cơ quan khác thu | | | | |
| 1 | Chữ thập đỏ | 800 hs | 7.200.000 (đạt 98,01%) | 7.200.000 | Tòn: 0 đồng |
| 2 | Đoàn phí | 855 hs | 14.994.000 (đạt 97,43%) | 14.994.000 | Tòn: 0 đồng |
| 3 | Quý Đoàn | 855 hs | 44.982.000 (đạt 97,43%) | 44.542.000 | Chuyển sang năm học 2022-2023: 440.000đ |
| 4 | Quý Ban ĐD CMHS | 937 hs | 182.715.000 (đạt 100%) | 182.715.000 | Tòn: 0 đồng |

Năm học 2021-2022: Sĩ số đầu năm: 962 học sinh (Khối 12: = 320; khối 10: = 318, Khối 11: = 324)

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2022-2023

TRƯỜNG MỨC THU
 K12 theo Quyết định số.../BC-THPT/B
 ngày 5/2/2024 của Trường THPT Lê Trực



| TT | KHOẢN THU | MỨC THU | SỐ HS PHẢI THU | TỔNG THU | TỔNG CH | GHI CHÚ |
|---------------------------------|---------------------|--|-------------------------|-------------------------|-------------|--|
| Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | | | |
| I | | | | | | - Kỳ 1 không thu theo NQ số 56/2023 ngày 02/10/2023 của HĐND. - Kỳ 2 không thu theo NQ số 38/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 |
| 1 | Học phí | 32.000đ/tháng | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Lệ phí gửi xe | Xe điện: 22.000đ/tháng Xe đạp: 11.000đ/tháng | 294 hs | 58.212.000 (đạt 100%) | 58.212.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | BHYT | K12: 46.935đ/tháng x 9 tháng K10,11: 46.935đ/tháng x 12 tháng | 587 hs | 289.948.470 (đạt 100%) | 289.948.470 | Tồn: 0 đồng |
| 4 | Day thêm học thêm | 5.000đ/tiết | - K12: 267 hs x 68 buổi | 287.100.000 (đạt 100%) | 287.100.000 | Tồn: 0 đồng |
| Xã hội hóa | | | | | | |
| 1 | Giấy thi | 45.000đ/năm học | 984 hs | 44.280.000 | 44.280.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Nước uống | 0 | 0 | 0 | 0 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Hỗ trợ lương bảo vệ | 40.000đ/năm học | 976 hs | 39.040.000 (đạt 99,17%) | 39.040.000 | Tồn: 0 đồng |
| Các cơ quan khác thu | | | | | | |
| 1 | Chữ thập đỏ | 1.000/tháng | 889 hs | 8.001.000 (đạt 100%) | 8.001.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Đoàn phí | 2.000đ/tháng | 845 hs | 14.832.000 (đạt 97,51%) | 14.832.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Quỹ Đoàn | 8.000/tháng | 845 hs | 59.388.000 (đạt 98,43%) | 54.988.000đ | Tồn: 4.400.000đ |
| 4 | Quỹ Ban DD CMHS | 195.000/năm | 952 hs | 185.640.000 (đạt 100%) | 185.640.000 | Tồn: 0 đồng |

Năm học 2022-2023: Sĩ số đầu năm: 984 học sinh (Khối 12: = 323; hs, khối 10 = 350; HS khối 11: = 311)

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2021-2022



Kèm theo Báo cáo số .../BC-THPTPBC ngày 09/5/2024 của Trường THPT Phan Bội Châu

| TT | KHOẢN THU | MỨC THU | SỐ HS PHẢI THU | TỔNG THU | TỔNG CHI | GHI CHÚ |
|------------|--|---|---|-----------------------------|-------------|--|
| I | Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | | |
| 1 | Học phí | 32.000đ/tháng | - 755em thu 100% - 42 em thu 50% - 40 em miễn | 124.480.000 (đạt 100%) | 76.688.000 | Chuyển sang năm học 2022-2023: 49.792.000đ |
| 2 | Lệ phí gửi xe | Xe điện: 22.000đ/tháng Xe đạp: 11.000đ/tháng | 315 em x 3 tháng 314 em x 5 tháng | 54.450.000 (đạt 98,41%) | 54.450.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | BHYT | 44.550đ/tháng 56.700đ/tháng | | | | |
| 4 | Dạy thêm học thêm | 5.000đ/tiết | K10,11: 556 hs x 34 buổi K 12: 299 hs x 45 buổi | 291.930.000 (đạt 99,01%) | 291.930.000 | Tồn: 0 đồng |
| II | Xã hội hóa | | | | | |
| 1 | Giấy thi | 25.000đ/năm học | 855 hs | 20.975.000 (đạt 98,13%) | 20.975.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Nước uống | 45.000đ/năm học | 855 hs | 37.710.000 (đạt 98,01%) | 37.710.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Hỗ trợ lương bảo vệ | 50.000đ/năm học | 855 hs | 42.350.000 (đạt 99,06%) | 42.000.000 | Chuyển sang năm học 2022-2023: 350.000đ |
| III | Các cơ quan khác thu | | | | | |
| 1 | Chữ thập đỏ | 1.000đ/tháng | 855 hs | 7.542.000 (đạt 98,01%) | 7.542.000 | Tồn: 0 đồng |
| 2 | Đoàn phí | 2.000đ/tháng | 855 hs | 14.994.000 (đạt 97,43%) | 14.994.000 | Tồn: 0 đồng |
| 3 | Quyển Đoàn | 6.000đ/tháng | 855 hs | 44.982.000 (đạt 97,43%) | 44.542.000 | Chuyển sang năm học 2022-2023: 440.000đ |
| 4 | Quyển Ban ĐD CMHS | 195.000/năm | 855 hs | 163.030.000 (đạt 97,78%) | 163.030.000 | Tồn: 0 đồng |

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-THPTPBC ngày 09/5/2024 của Trường THPT Phan Bội Châu)

| TT | KHOẢN THU | MỨC THU | SỐ HS PHẢI THU | TỔNG THU | TỔNG CH | GHI CHÚ |
|--|---------------------|---|---|-----------------------------|-------------|--|
| I Theo quy định của CP, UBND tỉnh | | | | | | |
| 1 | Học phí | 32.000đ/tháng | 0 | 0 | 0 | - Kỳ 1 Không thu theo NQ số 56/2023 ngày 02/10/2023 của HĐND. - Kỳ 2 Không thu theo NQ số 38/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 |
| 2 | Lệ phí gửi xe | Xe điện: 22.000đ/tháng Xe đạp: 11.000đ/tháng | - Kỳ 1: 358 hs - Kỳ 2: 47 hs | 69.344.000 (đạt 99,43%) | 69.344.000 | Tòn: 0 đồng |
| 3 | BHYT | 44.550đ/tháng 56.700đ/tháng | 675 hs | 323.874.050 (đạt 79,50%) | 323.874.050 | Tòn: 0 đồng |
| 4 | Dạy thêm học thêm | 5.000đ/tiết | - K10,11: 578 hs x 34 buổi - K12: 267 hs x 68 buổi | 394.050.000 (đạt 99,10%) | 392.833.000 | Chuyển sang năm học 2022-2023: 1.217.500 đ |
| II Xã hội hóa | | | | | | |
| 1 | Giấy thi | K10,11: 578 x 25.000đ K 12: 267 x 35.000đ | 845 hs | 23.620.000 | 23.620.000 | Tòn: 0 đồng |
| 2 | Nước uống | 45.000đ/năm học | 845 hs | 37.710.000 (đạt 98,24%) | 37.710.000 | Tòn: 0 đồng |
| 3 | Hỗ trợ lương bảo vệ | 50.000đ/năm học | 845 hs | 41.900.000 (đạt 99,17%) | 40.500.000 | Chuyển sang năm học 2022-2023: 750.000đ (cứ năm học 2021-2022: 350.000đ). |
| III Các cơ quan khác thu | | | | | | |
| 1 | Chữ thập đỏ | 1.000/tháng | 845 hs | 7.542.000 (đạt 99,17%) | 7.542.000 | Tòn: 0 đồng |
| 2 | Đoàn phí | 2.000đ/tháng | 845 hs | 14.832.000 (đạt 97,51%) | 14.832.000 | Tòn: 0 đồng |
| 3 | Quý Đoàn | 8.000/tháng | 845 hs | 59.388.000 (đạt 98,43%) | 54.988.000đ | Tòn: 4.400.000đ |
| 4 | Quý Ban ĐD CMHS | 195.000/năm | 845 hs | 163.410.000 (đạt 99,17%) | 163.410.000 | Tòn: 0 đồng |